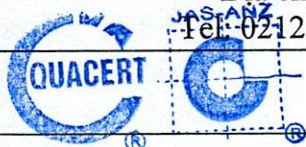


**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA**  
**TRUNG TÂM HỖ TRỢ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ**  
**PHÒNG KIỂM ĐỊNH VÀ THỬ NGHIỆM VLAT-1.0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098**

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La

Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
 Số : 2026.05.29.10/TN



- 01 Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La  
 02 Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – phường Tô Hiệu – Tỉnh Sơn La  
 03 Loại mẫu : Nước dưới đất Giếng khoan Km 8 – Trạm cấp nước Km 7  
 04 Số lượng mẫu : 01  
 05 Biên bản giao mẫu : Số 2026.05.13/BBGM. Ngày 13 tháng 05 năm 2026

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/ BTNMT	Phương pháp phân tích
1	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH (Lod: 0,0007)	<b>0,05</b>	TCCS HD – 03/01
2	Hàm lượng Cacdimi (Cd)	mg/l	KPH (Lod: 0,00054)	<b>0,005</b>	TCCS HD – 02/01
3	Hàm lượng Chì (Pb)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	<b>0,01</b>	TCCS HD – 02/01
4	Tổng Crom (Cr)	mg/l	KPH (Lod: 0,0039)	<b>0,05</b>	TCCS HD – 02/01
5	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/l	KPH (Lod: 0,03)	<b>1</b>	TCCS HD – 01/01
6	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/l	<0,116	<b>3</b>	TCCS HD – 01/01
7	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	<b>0,02</b>	TCCS HD – 02/01
8	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH (Lod:0,00057)	<b>0,001</b>	TCCS HD – 04/01
9	Hàm lượng Selen (Se)	mg/l	KPH (Lod:0,00058)	<b>0,01</b>	TCCS HD – 03/01
10	PH (*)	-	7,5	<b>5,8 - 8,5</b>	TCVN 6492:2011
11	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)(*)	mg/l	0,445	<b>1</b>	SMEWW 4500 NH3. B &D:2023
12	Florua (*)	mg/l	0,222	<b>1</b>	SMEWW 4500 F <sup>-</sup> . B&D: 2023
13	Xyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)	mg/l	<0,003	<b>0,01</b>	SMEWW 4500-CN-C&E:2023
14	Tổng Coliform (*)	MPN / 100 ml	1	<b>3</b>	SMEWW 9221.B:2017

